

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.383.952.955	173.808.844.974
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.886.868.749	77.855.646.690
1. Tiền	111	V.01	48.886.868.749	77.855.646.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.495.024.340	26.380.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.200.074.340	26.700.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(705.050.000)	(320.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		15.764.687.720	9.944.103.513
1. Phải thu khách hàng	131		4.819.760.257	4.199.126.664
2. Trả trước cho người bán	132		10.947.698.370	5.449.902.055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	215.329.093	685.914.794
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(218.100.000)	(390.840.000)
IV- Hàng tồn kho	140		77.030.331.758	58.925.558.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77.075.383.187	58.970.609.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.207.040.388	703.512.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.004.000	59.545.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		735.980.420	513.587.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	420.555.968	85.139.172
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.500.000	45.240.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.637.890.182	106.881.576.383
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.613.408.000	8.136.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.613.408.000	8.136.024.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		97.169.902.986	49.223.096.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.095.786.707	10.604.655.857
- Nguyên giá	222		24.711.388.471	20.842.578.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.615.601.764)	(10.237.922.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.491.508.038	3.474.713.556
- Nguyên giá	228		4.975.978.704	3.797.694.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.470.666)	(322.980.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	79.582.608.241	35.143.727.064
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	39.059.534.368	40.026.571.183
- Nguyên giá	241		46.249.077.412	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.189.543.044)	(6.386.752.744)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.319.979.545	8.309.925.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.309.925.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		475.065.283	1.185.959.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	439.497.102	1.141.868.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	35.568.181	44.090.907
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		305.021.843.137	280.690.421.357

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		185.073.777.004	165.028.102.218
I- Nợ ngắn hạn	310		82.630.290.525	61.111.755.698
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		16.158.702.683	5.088.050.778
3. Người mua trả tiền trước	313		362.391.715	30.888.695
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.528.738.632	1.964.557.373
5. Phải trả người lao động	315		6.031.450.700	9.276.634.096
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	45.290.895.224	35.557.302.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		12.258.111.571	9.194.322.173
II- Nợ dài hạn	330		102.443.486.479	103.916.346.520
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	329.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
- Vay dài hạn			0	0
- Nợ dài hạn			0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		817.589.579	899.427.421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.337.926.187	102.686.948.386
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.948.066.133	115.662.319.139
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	90.581.250.194	86.377.581.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.078.135.664	26.391.609.585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.626.000.000	3.202.072.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.377.114.530	21.783.900.011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.366.815.939	29.284.737.514
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.366.815.939	29.284.737.514
- Nguồn kinh phí sự nghiệp			0	0
- Chi sự nghiệp			0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		305.021.843.137	280.690.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

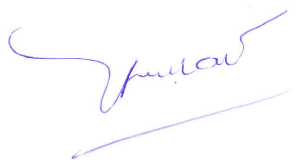
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ